

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất dự án
Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá và cập nhật kế hoạch
sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Đông Sơn; số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn; số 4370/QĐUBND ngày 20/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ

tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1743/TTr-STNMT ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất dự án Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng đất năng lượng (DNL) với diện tích 1,2891 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,3276 ha và Đông Hoàng với diện tích 0,9615 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2345 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,3005 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,9340 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0005 ha tại xã Đông Ninh.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0286 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,0167 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,0119 ha.

- Đất thủy lợi (DGT) với diện tích 0,0255 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,0099 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,0156 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2345 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,3005 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,9340 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0005 ha tại xã Đông Ninh.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0286 ha tại xã Đông Ninh với diện

tích 0,0167 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,0119 ha.

- Đất thủy lợi (DGT) với diện tích 0,0255 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,0099ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,0156 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2345 ha tại xã Đông Ninh với diện tích 0,3005 ha và xã Đông Hoàng với diện tích 0,9340 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0005 ha tại xã Đông Ninh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023, số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 và số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023, số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023, số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Đông Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023, số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023, số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC227.12.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất công trình năng lượng			1,2891		1,2891				
1	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng	1,2891		1,2891	DNL	Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2023 tỷ lệ 1/1000 và mảnh trích đo địa chính số 04/TĐĐC-2023 tỷ lệ 1/1000 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 10/12/2023	

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Ninh			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Hoàng		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		8.286,84	8.286,84	8.286,8400		557,43	557,4300		517,46	517,4600
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.296,99	4.755,85	4.754,6150	-0,3010	330,34	330,0390	-0,9340	298,07	297,1360
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.134,27	4.157,78	4.156,5455	-0,3005	292,17	291,8694	-0,9340	240,92	239,9860
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.134,27</i>	<i>4.151,80</i>	<i>4.150,5655</i>	<i>-0,3005</i>	<i>287,83</i>	<i>287,5294</i>	<i>-0,9340</i>	<i>240,92</i>	<i>239,9860</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,52	45,17	45,1695	-0,0005	1,51	1,5095		6,95	6,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,59	61,72	61,72		2,56	2,56		10,48	10,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,96	24,96						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,81	34,60	34,60						
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,93	124,58	124,58		10,07	10,07		21,02	21,02
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,91	307,05	307,05		24,03	24,03		18,71	18,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.957,74	3.330,72	3.331,9550	0,3010	224,76	225,0610	0,9340	217,75	218,6840
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,65	8,94	8,94					1,08	1,08
2.2	Đất an ninh	CAN	19,17	15,43	15,43		0,12	0,12		0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	360,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,30	57,44	57,44		11,07	11,07		8,93	8,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,60	51,97	51,97		1,26	1,26		1,27	1,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Ninh			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Hoàng		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,32	74,44	74,44		2,25	2,25		17,18	17,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	41,26	41,26						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,95	45,84	45,84						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.451,56	1.502,46	1.503,6950	0,3010	85,69	85,9910	0,9340	103,82	104,7540
-	Đất giao thông	DGT	889,64	950,60	950,5714	-0,0167	51,55	51,5333	-0,0119	46,52	46,5081
-	Đất thủy lợi	DTL	258,99	272,95	272,9245	-0,0099	17,03	17,0201	-0,0156	43,70	43,6844
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,26	20,63	20,63		0,95	0,95		1,36	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,58	6,90	6,90		0,40	0,40		0,20	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,74	43,30	43,30		1,56	1,56		1,86	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,63	32,70	32,70		3,25	3,25		1,52	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,21	5,06	6,3491	0,3276	0,24	0,5676	0,9615	1,68	2,6415
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,64	0,55	0,55					0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,90	16,40	16,40		2,26	2,26		0,34	0,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,24	18,64	18,64		0,05	0,05			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,60	1,81	1,81		0,49	0,49			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,82	123,57	123,57		7,72	7,72		5,56	5,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	10,31	9,35	9,35		0,19	0,19		1,06	1,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	107,79								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,26	17,15	17,15					1,13	1,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,07	1.244,30	1.244,30		110,67	110,67		79,10	79,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Ninh			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Đông Hoàng		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.084,73	171,93	171,93						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00	11,50	11,50		1,00	1,00		0,41	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60	1,60					0,15	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,94	2,94	2,94		0,39	0,39		0,23	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,64	78,63	78,63		10,62	10,62		4,26	4,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,90	4,90	4,90		1,69	1,69		0,07	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,11	200,27	200,27		2,33	2,33		1,64	1,64

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 4370/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Xã Đông Ninh			Xã Đông Hoàng		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	277,28	278,5150	0,3010	32,84	33,1410	0,9340	18,53	19,4640
1.1	Đất trồng lúa	LUA	192,39	193,6245	0,3005	27,39	27,6905	0,9340	13,77	14,7040
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	192,39	193,6245	0,3005	27,39	27,6905	0,9340	13,77	14,7040
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19	16,1905	0,0005	1,71	1,7105		2,20	2,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,18	53,18		3,28	3,28		1,63	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,76	12,76		0,19	0,19		0,75	0,75
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75	2,75		0,27	0,27		0,17	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,12	33,1741	0,0266	1,48	1,5066	0,0275	2,21	2,2375
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,63	9,63						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,54	20,5941	0,0266	1,33	1,3566	0,0275	1,39	1,4175

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 4370/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Xã Đông Ninh		Xã Đông Hoàng			
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,58	12,58		0,59	0,59		0,27	0,27